Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học
website: sj.ctu.edu.vn

DOI:10.22144/jvn.2017.028

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CỦA NGHỀ LƯỚI RÊ HỖN HỢP Ở TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Long
Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:
Ngày nhận: 29/11/2016
Ngày chấp nhận: 29/04/2017

Title:
Study on the status of mixed gillnet fisheries in Tra Vinh province

Từ khóa:
Hiệu quả tài chính, Khai thác thủy sản, lưới rê hỗn hợp, Trà Vinh

Keywords:
Financial performance, fishing, mixed gillnet, Tra Vinh province

ABSTRACT

This study was conducted from May to December 2015 to evaluate the technical and economic aspects of mixed gillnet fisheries in Tra Vinh province. It was interviewed with 45 households using mixed gillnet with main contents such as number of boats, fishing season, fishing grounds, yields and financial performance. Results showed that the number of mixed gillnet boats was 80 boats for 26.4% total gill net vessels accounting in Tra Vinh. Mixed gillnet vessels with average capacity of 253.77 CV/vessel and average tonnage 33.5 tons/vessel. The average yield was 16 tons/vessel/year. The total average costs of a fishing trip were 28.49 million VND and net return was 23.93 million VND/fishing trip, benefit ratio was 0.87. No mixed gillnet fishermen had been losses. Difficulties of mixed gillnet fisheries were the initial investment cost was high, consumer product market instability, lack of funds and product preservation techniques.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 12/2015 nhằm đánh giá hiệu quả tài chính và kỹ thuật của nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh. Đề tài đã tiến hành phỏng vấn 45 hộ ngư dân làm nghề lưới rê hỗn hợp với nội dung về số tàu thuyền, ngư trường, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác và hiệu quả tài chính. Kết quả cho thấy nghề lưới rê hỗn hợp của tỉnh Trà Vinh có khoảng 80 chiếc, chiếm 26,4% tổng số tàu lưới rê khai thác thủy sản của tỉnh Trà Vinh. Tàu có công suất trung bình là 253,8 CV/tàu và trọng tải trung bình 33,5 tấn/tàu. Sản lượng khai thác trung bình là 16 tấn/tàu/năm, trong đó tỉ lệ cá tạp là rất thấp. Tổng chi phí trung bình của một chuyến biển là 28,49 triệu đồng và lợi nhuận trung bình là 23,93 triệu đồng/chuyến biển, với tỉ suất lợi nhuận là 0,87. Không có hộ ngư dân làm nghề rê hỗn hợp nào bị thua lỗ. Khó khăn chung hiện nay của nghề lưới rê hỗn hợp là chi phí đầu tư ban đầu khá cao, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, thiếu vốn và thiếu kỹ thuật bảo quản sản phẩm.

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Long, 2017. Nghiên cứu hoạt động khai thác của nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 49b: 109-115.

1 GIỚI THIỆU

Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km, vùng nội thuỷ và lãnh hải rộng 226.000 km^2, vùng biển đặc quyền kinh tế rộng hơn 1 triệu km^2 với hơn 4.000 hòn đảo, tạo nên 12 vịnh, đầm phá với tổng diện tích 1.160 km^2 được che chắn tốt dễ trú đậu tàu thuyền. Điều này rất thuận lợi cho việc phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản. Sản

lượng khai thác thủy sản (KTTS) cả năm 2014 đạt 2.919 ngàn tấn, tăng 4,1% so với năm 2013.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với bờ biển dài trên 780 km chiếm 23% chiều dài bờ biển cả nước, vùng kinh tế đặc quyền khoảng 297.000 km^2, giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan, vùng thềm lục địa có thế mạnh về thủy sản với trữ lượng thủy sản ước tính trên 2 triệu tấn và khả năng khai thác khoảng 830.000 tấn/năm, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế biển (Lê Văn Ninh, 2006). ĐBSCL có sản lượng khai thác thủy sản dẫn đầu cả nước với sản lượng năm 2014 là 1.217 nghìn tấn chiếm 41,7% sản lượng thủy sản khai thác của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2015).

Trà Vinh là tỉnh ven biển ở ĐBSCL, có ngư trường rộng lớn với trữ lượng 1,2 triệu tấn hải sản các loại, sản lượng cho phép đánh bắt 630 ngàn tấn/năm. Tổng sản lượng KTTS của tỉnh Trà Vinh năm 2014 đạt 79.960 tấn (Tổng cục Thống kê, 2015). Các hoạt động KTTS ở địa phương đang diễn ra phức tạp mang tính tự phát, có nhiều ngư cụ mới du nhập vào tỉnh, trong đó có lưới rê hỗn hợp. Nghề lưới rê hỗn hợp là một nghề mới được áp dụng KTTS ở tỉnh Trà Vinh trong vài năm gần đây. Để hiểu rõ hoạt động của nghề lưới rê, góp phần trong công tác quản lý nghề này, việc đánh giá hiệu quả tài chính của nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh là cần thiết.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện từ tháng 5 – 12 /2015 tại các huyện ven biển tỉnh Trà Vinh.

Số liệu thứ cấp được tổng hợp từ các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Trà Vinh, Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Các nghiên cứu có liên quan, Tạp chí chuyên ngành, bài báo khoa học và các website chuyên ngành.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 45 hộ làm nghề lưới rê hỗn hợp (Mỗi hộ phỏng vấn 1 tàu) theo bảng câu hỏi soạn sẵn để tìm hiểu những thông tin chung về chủ tàu và tài công (họ tên, nơi cư trú, trình độ học vấn, năm sinh, số lao động trong gia đình, số người trong gia đình tham gia hoạt động khai thác thủy sản, số năm hoạt động KTTS nghề lưới kéo); hiện trạng khai thác của nghề lưới rê hỗn hợp (kết cấu tàu, ngư cụ, ngư trường, mùa vụ, thời gian, lực lượng lao động); sản lượng khai thác/năm; thời gian khai thác; đánh giá hiệu quả tài chính (chi phí, doanh thu, lợi nhuận) và nhận thức của người khai thác.

Số liệu phỏng vấn được kiểm tra và nhập vào máy tính. Phần mềm Excel được sử dụng để nhập và phân tích số liệu. Các số liệu được thể hiện thống kê mô tả, tần số suất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tỉ lệ phần trăm, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.

Các chỉ tiêu hiệu quả tài chính được tính dựa trên những công thức sau (tính cho 1 chuyến biển):

– Tổng thu nhập = tổng số tiền bán sản phẩm.

– Tổng chi phí = Tổng chi phí biến đổi + Tổng chi phí cố định (chi phí khấu hao một chuyến biển).

– Lợi nhuận = Tổng thu nhập – Tổng chi phí.

– Tỉ suất lợi nhuận = Tổng lợi nhuận/Tổng chi phí.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tình hình phát triển nghề KTTS ở Trà Vinh

Ở tỉnh Trà Vinh, nghề KTTS đã có từ lâu đời. Hầu hết cộng đồng dân cư ven biển đông đúc chủ yếu sinh kế dựa vào nghề KTTS truyền thống. Tính đến năm 2014, toàn tỉnh có 1.206 tàu KTTS, với tổng sản lượng khai thác là 79.960 tấn. Từ năm 2011 đến năm 2014, số lượng tàu KTTS có xu hướng giảm, từ 1.267 chiếc năm 2011 giảm xuống còn 1.206 chiếc vào năm 2014. Sản lượng khai thác giảm không đáng kể từ 78.398 tấn năm 2011 giảm xuống 78.391 tấn trong năm 2014 (Hình 1 và 2).

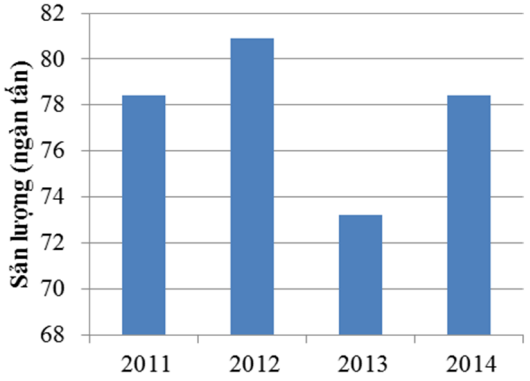

Hình 1: Sản lượng KTTS ở tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2014 (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, 2015)

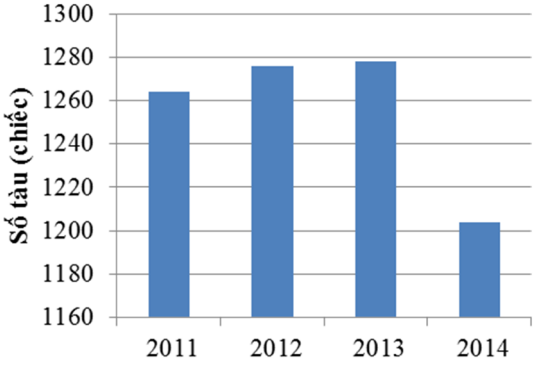

Hình 2: Số tàu KTTS ở tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2014 (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, 2015)

Các nghề khai thác thủy sản chủ lực là nghề lưới kéo với 479 tàu, chiếm khoảng 39,72% tổng số tàu thuyền KTTS và lưới rê với 303 tàu, chiếm 25,12% tổng số tàu thuyền KTTS. Trong số 303 tàu lưới rê năm 2014 thì có 80 tàu lưới rê hỗn hợp chiếm khoảng 26,4 % tổng tàu lưới rê.

Sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh Trà Vinh chủ yếu có từ nghề lưới kéo là 23.517 tấn (29,41%) và nghề lưới rê là 21.849 tấn (27,32%). Qua đó cho thấy nghề lưới rê là một trong những nghề khai thác chủ lực ở tỉnh Trà Vinh.

Bảng 1: Số lượng và sản lượng của tàu KTTS theo nghề năm 2014 ở tỉnh Trà Vinh

Nghề khai thác	Số lượng tàu		Sản lượng	
	Chiếc	Tỉ lệ (%)	Tấn	Tỉ lệ (%)
Lưới kéo	479	39,72	23.517	29,41
Lưới rê	303	25,12	21.849	27,32
Nghề câu	38	3,15	6.506	8,14
Dịch vụ	22	1,82	4.311	5,39
Nghề khác	364	30,18	23.777	29,74
Tổng	1.206	100	79.960	100

Nguồn: (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, 2015)

Dịch vụ hậu cần nghề cá ngày càng được hoàn thiện, kết cấu hạ tầng đã được đầu tư khá đồng bộ. Hiện nay, toàn tỉnh có 4 nhà máy chế biến thủy sản, ba cảng cá là Vàm Lầu, Láng Chim và Định An. Trong năm 2014, có 15.828 lượt tàu cập bến; 6.346 lượt xe ra vào thu mua thủy, hải sản; sản lượng thủy, hải sản thông qua cảng 23.573 tấn. Năm 2015, cảng cá Định An đi vào hoạt động dự kiến nâng tỷ lệ tàu thuyền neo đậu trong khu vực lên gấp 2 lần từ 500 lên khoảng 1.000 tàu, tiêu thụ hơn 25.000 tấn sản lượng sản phẩm cho tàu cá và sản lượng hàng hóa thông qua cảng 50.000 tấn (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, 2015).

3.2 Nghề lưới rê hỗn hợp ở Trà Vinh

3.2.1 Tải trọng và công suất tàu

Kết quả khảo sát cho thấy lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh có công suất trung bình là 253,77 CV/tàu, tải trọng trung bình là 33,5 tấn/tàu (Bảng 2).

Bảng 2: Công suất và tải trọng của tàu lưới rê hỗn hợp ở Trà Vinh

Nội dung	TB±STD	Min-Max
Tải trọng của tàu (tấn)	33,5±10,01	20-70
Công suất của máy tàu (CV)	253,8±76,57	120-365

Một số máy tàu ở tỉnh Trà Vinh có công suất từ 90 – 150 CV thường là những tàu được chuyển đổi từ hoạt động khai thác vùng ven bờ sang khai thác ở vùng lộng và vùng khơi. Đây là hướng đi mới của tỉnh Trà Vinh nói riêng và của ngành KTTS nói chung để góp phần bảo vệ nguồn lực thủy sản đang dần suy thoái và phát triển bền vững nghề KTTS.

3.2.2 Ngư cụ khai thác

Lưới rê hỗn hợp là một loại ngư cụ khá mới ở khu vực ĐBSCL nói chung và ở tỉnh Trà Vinh nói riêng. Lưới rê hỗn hợp là loại lưới rê đơn, thường có 2-3 loại kích thước mắt lưới khác nhau từ 130-200 mm. Lưới rê hỗn hợp thường được thả ở những vùng biển có độ sâu phù hợp để tường lưới phủ kín các lớp nước (từ mặt nước đến sát đáy). Bên dưới của lưới có lắp dây giềng và chì để giữ lưới luôn làm việc sát đáy và bên trên lắp giềng phao nối với các phao ganh để giữ lưới nổi ở độ sâu nhất định. Khung giềng chì và giềng phao giữ tường lưới thẳng đứng, chắn ngang đường di chuyển của đàn cá. Lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh có chiều dài trung bình 6.766 m và chiều cao trung bình 30,17 m. Do đánh bắt xa bờ nên chiều cao của lưới dài để phù hợp với ngư trường khai thác.

Bảng 3: Các thông số cơ bản của nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh

Nội dung	Chiều dài lưới (m)	Min-max (m)
Chiều dài lưới (m)	6.766±1.430	4.500-10.000
Chiều cao lưới (m)	30,17±1,98	29-39

3.2.3 Lao động nghề lưới rê hỗn hợp

Trung bình mỗi gia đình có 1,13 lao động (1-3 người) tham gia sản xuất trực tiếp trên tàu, ngoài ra ở một số hộ có lao động trong gia đình tham gia lao động gián tiếp như quản lý tài chính, tiêu thụ sản phẩm KTTS hoặc chuẩn bị nhiên liệu, lương thực và các thứ cần thiết phục vụ cho chuyến khai thác trên biển. Qua kết quả khảo sát cho thấy tổng số lao động trên tàu lưới rê hỗn hợp trung bình là 6 người/tàu (Bảng 4). Điều này cho thấy lao động của gia đình chỉ đáp ứng được 18,84% lao động trên tàu, còn lại là 81,16% phải thuê mướn thêm lao động. Vì vậy, phát triển nghề lưới rê hỗn hợp không chỉ tạo việc làm cho gia đình mà còn tạo việc làm cho người lao động ở địa phương.

Bảng 4: Lực lượng lao động trên tàu lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh

Nội dung	Giá trị	Tỉ lệ (%)
Tổng số lao động trong gia đình (người/hộ)	4,6±0,67	
Số lao động trong gia đình tham gia nghề này (người)	1,13±0,35	18,84
Số lao động thuê mướn thêm trên tàu (người)	4,87±0,35	81,16
Tổng số lao động trên tàu (người/tàu)	6,0±0,7	100

3.2.4 Thời gian khai thác

Thời gian khai thác của một mẻ lưới trung bình là 5,4 giờ, thời gian khai thác một chuyến biển của nghề lưới rê hỗn hợp tương đối dài (trung bình kéo dài 8,27 ngày/chuyến biển). Trung bình mỗi năm có thể khai thác được 26,27 chuyến biển và hoạt động khai thác của nghề này khoảng 8,87 tháng/năm.

Để giúp ngư dân nâng cao hiệu quả đánh bắt hải sản, từ năm 2011, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh đã tổ chức vận động các chủ tàu cá tham gia vào mô hình Tổ hợp tác khai thác hải sản trên biển để tương trợ cùng nhau. Hình thức tổ đội khai thác đang mang lại hiệu quả rất đáng kể ở địa phương và thời gian bám biển khai thác được dài ngày hơn.

Bảng 5: Thời gian khai thác của nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh

Nội dung	Giá trị
Thời gian trung bình một mẻ lưới (giờ)	5,4±0,49
Số ngày khai thác/một chuyến biển (ngày)	8,27±0,78
Số chuyến biển/năm (chuyến)	26,27±3,37
Số tháng khai thác trong một năm (tháng)	8,87±1,07

3.2.5 Ngư trường và mùa vụ khai thác

Tàu khai thác của tỉnh hoạt động khá rộng từ vùng biển Vũng Tàu trải dài đến Vịnh Thái Lan, ở cả 2 ngư trường là Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Một năm các ngư dân khai thác theo hai vụ chính: vụ cá Nam từ tháng 11 đến tháng 3 và vụ cá Bắc từ tháng 4 đến tháng 9. Theo ngư dân ở đây thì thời điểm từ tháng 12 đến tháng 2 thì sản lượng đánh bắt là cao nhất trong năm, đồng thời thời tiết cũng rất thuận lợi.

3.2.6 Sản lượng khai thác của nghề lưới rê hỗn hợp

Sản lượng trung bình của một chuyến biển là 642,7 kg/tàu. Sản lượng khai thác cao nhất vào tháng 12 và tháng 1, 2 thấp nhất vào tháng 7. Kết quả cho thấy sản lượng khai thác của nghề lưới rê hỗn hợp cao so với các ngành nghề khai thác khác. Nghề lưới rê hỗn hợp đang dần phát triển ổn định ở tỉnh khi một số tàu khai thác theo nghề lưới rê một lớp đang dần chuyển sang lưới rê hỗn hợp.

Bảng 6: Sản lượng của nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh

Nội dung	Giá trị
Sản lượng một mẻ lưới (kg)	94,13±9,79
Sản lượng một chuyến (kg/tàu/chuyến)	642,7±128,28
Sản lượng 1 năm (kg/tàu/năm)	16.927±4159

3.2.7 Thành phần loài khai thác

Lưới rê hỗn hợp khai thác chủ yếu các loài có giá trị kinh tế như: Cá thu (*Acanthocybium solandri*) (24,5% tổng SLKT), cá bè (*Scomberoides lysan*) (20,96%), cá chét (*Eleutheronema tetradactylum*) (18,12%).

Sản lượng trung bình của một chuyến biển là 642,7 Kg/tàu/chuyến biển. Từ kết quả cho thấy nghề lưới rê hỗn hợp ở Trà Vinh khai thác có sản lượng cao nhưng tỉ lệ cá tạp không có, trong khi nghề rê đơn ba lớp tỉnh Bạc Liêu mặc dù sản lượng khai thác trên chuyến biển đạt 1.309 kg/tàu/chuyến nhưng tỉ lệ cá tạp là 35,8% (Nguyễn Thanh Long, 2013). Lưới rê ba lớp ở tỉnh Bạc liêu có cá tạp nhiều là do lưới sử dụng 2 loại kích thước mắt lưới, mắt lưới lớn nhất là 245 mm và mắt lưới nhỏ nhất là 61,2 mm, chúng tạo thành nhiều túi lưới để bắt cá nên bắt được nhiều loại kích cỡ cá khác nhau.

3.3 Hiệu quả tài chính của lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh

Kết quả khảo sát cho thấy để đầu tư cho một tàu lưới rê hỗn hợp cần trung bình khoảng 837,33 triệu đồng (Bảng 7), trong đó lưới và vỏ tàu chiếm tỉ lệ cao (chiếm hơn 90%), các chi phí còn lại chiếm chưa tới 10% tổng vốn đầu tư. Thời gian khấu hao cho vỏ tàu từ 10 năm tùy thuộc vào chất liệu gỗ và điều kiện sửa chữa của chủ tàu. Tổng chi phí khấu hao cho một chuyến biển trung bình là 3,249 triệu đồng.

Bảng 7: Chi phí cố định và chi phí khấu hao của tàu lưới rê hỗn hợp

Nội dung	Chi phí cố định		Chi phí khấu hao (Triệu đồng/chuyến)
	Triệu đồng	Tỉ lệ (%)	
Vỏ tàu	330±67,72	39,41	1,28±0,34
Máy tàu	53,33±10,28	6,37	0,21±0,07
Lưới	436,3±57,74	52,11	1,68±0,39
Chi phí khác	8,73±2,016	1,04	0,043±0,01
Máy định vị	8,97±1,608	1,07	0,034±0,005
Tổng	837,33±139,374	100	3,249±0,738

Tổng chi phí biến đổi cho một chuyến biển trung bình là 21,35 triệu đồng (Bảng 8), chủ yếu là tiền nhân công, trung bình là 42,97%/chuyến biển và tiền dầu chiếm 21,82%/chuyến biển. Các chi phí khác như nhớt, nước đá, chi phí sửa chữa,… chiếm tỉ lệ thấp. Trong năm 2015, giá dầu có xu hướng giảm hơn những năm trước nên chi phí cho dầu/chuyến biển giảm làm tăng thêm một phần lợi nhuận cho ngư dân.

Bảng 8: Chi phí biến đổi cho một chuyến biển của tàu lưới rê hỗn hợp

Nội dung	Giá trị (triệu đồng/chuyến)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng/năm)
Dầu	4,573±0,996	21,82	121±39,96
Nhớt	1,11±0,318	5,286	29,23±9,229
Nhân công	9,007±4,261	42,97	239±131
Chi phí sửa chữa	0,167±0,379	0,8	4±9,27
Nước đá	1,87±0,297	8,921	49,67±11,21
Lương thực	4,067±0,785	19,403	107±26,81
Chi phí khác	0,167±0,397	0,8	3,8±8,806
Tổng chi phí	21,35±4,79	100	667±172

Tổng thu nhập một chuyến biển trung bình là 54,43 triệu đồng và có lợi nhuận trung bình một chuyến là 23,93 triệu đồng (Bảng 9). Kết quả cho thấy nghề lưới rê hỗn hợp có lợi nhuận tương đối cao, tuy vốn đầu tư ban đầu là tương đối lớn nhưng tỉ suất lợi nhuận vẫn cao (0,87) lần. Nếu so với nghề lưới kéo xa bờ ở tỉnh Bến Tre có tổng lợi nhuận trung bình từ 343 triệu đồng/tàu/năm (Nguyễn Thanh Long, 2015) thì nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh đạt hiệu quả tài chính cao hơn nhiều (trung bình lợi nhuận đạt 632 triệu đồng/năm).

Bảng 9: Hiệu quả tài chính của nghề lưới rê hỗn hợp

Nội dung	Chuyến biển	Cả năm
Tổng chi phí (triệu đồng)	28,494±4,87	750,87±171,29
Tổng chi phí khấu hao (triệu đồng)	3,249±0,738	3,249±0,738
Tổng chi phí biến đổi (triệu đồng)	21,35±4,79	667±172
Tổng doanh thu (triệu đồng)	54,43±12,38	1383±390
Lợi nhuận (triệu đồng)	23,93±12,12	632±334
Tỉ suất lợi nhuận (lần)	0,87±0,45	0,87±0,45

3.4 Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới rê hỗn hợp ở tỉnh Trà Vinh

Kết quả cho thấy ngư dân ở Trà Vinh duy trì nghề lưới rê hỗn hợp là do những thuận lợi chủ yếu như: *(i)* lợi nhuận cao, *(ii)* gần ngư trường, *(iii)* sản lượng ổn định.

Bảng 10: Những thuận lợi khi thực hiện nghề lưới rê hỗn hợp

Nội dung	Số mẫu	Xếp hạng
Lợi nhuận cao	31	1
Gần ngư trường	23	2
Sản lượng ổn đinh	19	3
Phù hợp ĐKTN	7	4
Sản phẩm có giá trị kinh tế	6	5
Lao động ổn định	4	6

Nghề lưới rê hỗn hợp là một nghề mới phát triển những năm gần đây ở tỉnh Trà Vinh. Việc phát triển nghề này nằm trong chính sách cải hoán tàu công suất nhỏ khai thác ven bờ sang tàu công suất lớn khai thác xa bờ của tỉnh Trà Vinh nhằm bảo vệ nguồn lực thủy sản đang dần suy thoái và để phát triển KTTS ổn định. Sản phẩm khai thác của nghề này có giá trị kinh tế khá cao, vì vậy nâng cao được lợi nhuận tạo cuộc sống ổn định cho ngư dân.

Bảng 11: Những khó khăn của nghề lưới rê hỗn hợp

Nội dung	Số mẫu	Xếp hạng
Chi phí đầu tư ban đầu cao	27	1
Vựa ép giá	22	2
Bảo quản sản phẩm chưa tốt	18	3
Nguồn lợi suy giảm	9	4
Tình hình tiêu thụ không ổn định	7	5
Không vay được vốn ưu đãi	5	6
Thủ tục vay vốn khó	2	7

Bên cạnh đó, nghề lưới rê hỗn hợp còn gặp nhiều khó khăn như: *(i)* chi phí đầu tư ban đầu cao, *(ii)* vựa ép giá, *(iii)* bảo quản sản phẩm chưa tốt,...

Trong những khó khăn trên thì chi phí đầu tư ban đầu cao là khó khăn lớn nhất đối với những hộ ngư dân. Theo những hộ dân, chi phí đầu tư cho một vàng lưới rê hỗn hợp chiếm gần hơn 50% tổng chi phí đầu tư ban đầu mà việc muốn vay vốn ưu đãi theo chính sách của Nhà nước gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra, thị trường tiêu thụ không ổn định, vựa ép giá thu mua cũng là nhưng vấn đề khó khăn cần được giải quyết đối với nghề này.

3.5 Đề xuất và giải pháp

Kết quả điều tra cho thấy, các ngư dân cho rằng việc được hỗ trợ vốn lúc này là quan trọng nhất, bởi vì việc hỗ trợ vay vốn ưu đãi để cải tạo tàu cũng như trang bị các thiết bị khai thác gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, ngư dân còn đề xuất tỉnh tổ chức tập huấn kỹ thuật bảo quản sản phẩm thủy sản, đa số các hộ đều bảo quản sản phẩm khai thác theo hình thức truyền thống nên chất lượng sản phẩm khai thác bị giảm làm cho giá bán thấp.

Bảng 12: Đề xuất của ngư dân nghề lưới rê hỗn hợp

Nội Dung	Số mẫu	Xếp hạng
Hỗ trợ vốn	32	1
Tập huấn kỹ thuật bảo quản	24	2
Tạo đầu ra ổn định	18	3
Ổn định giá	12	4
Hạn chế nghề cao ven bờ	4	5

Giải pháp: Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi để các hộ ngư dân có thể đóng thêm tàu công suất lớn. Địa phương cần tổ chức thêm các đội tàu để thu mua sản phẩm khai thác ngay trên biển để đảm bảo chất lượng của sản phẩm khai thác.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

– Nghề lưới rê hỗn hợp của tỉnh Trà Vinh có khoảng 80 chiếc, chiếm 26,4% tổng số tàu lưới rê của tỉnh Trà Vinh. Tàu có công suất trung bình là 253,8 CV/tàu và trọng tải trung bình 33,5 tấn/tàu.

– Ngư trường khai thác chủ yếu vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ và khai thác trung bình 26,27 chuyến biển/năm. Sản lượng khai thác trung bình là 16 tấn/tàu/năm, trong đó đa phần là cá có giá trị kinh tế cao.

– Tổng chi phí trung bình của một chuyến biển là 28,497 triệu đồng và lợi nhuận trung bình là 23,93 triệu đồng/chuyến biển, với tỉ suất lợi nhuận là 0,87. Không có hộ ngư dân làm nghề lưới rê hỗn hợp nào bị thua lỗ.

– Khó khăn chung hiện nay của nghề lưới rê hỗn hợp là chi phí đầu tư ban đầu khá cao mà việc vay vốn ưu đãi gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, kĩ thuật bảo quản sản phẩm không tốt.

4.2 Đề xuất

– Ổn định giá thị trường tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ vay vốn ưu đãi là những đề xuất chung và cấp thiết của đa số ngư dân làm nghề lưới rê hỗn hợp.

– Công tác hỗ trợ cách bảo quản sản phẩm khai thác và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm khai thác bằng nhiều phương thức để tránh cho ngư dân bị vựa ép giá là vấn đề quan trọng cần được các cấp, các nghành có chức năng quan tâm nhiều hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh, 2012. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh năm 2011, 20 trang.

Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh, 2014. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh năm 2013, 22 trang.

Lê Văn Ninh, 2006. Hiện trạng nghề khai thác hải sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và một số định hướng phát triển trong thời gian tới. Tạp chí Thủy sản số 11/2006. Trang: 29-30.

Nguyễn Thanh Long, 2013. Khảo sát hiệu quả kỹ thuật và tài chính của nghề lưới rê ba lớp ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 29 (2013): 104-108.

Nguyễn Thanh Long, 2015. Phân tích hiệu quả kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo xa bờ (>90CV) ở tỉnh Bến Tre. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38: 88-94.

Sở Nông ngiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, 2015. Báo cáo Tổng kết thực hiện năm 2014 và triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2015. 11 trang.

Vũ Duyên Hải, 2008. Sử dụng lưới rê hỗn hợp khai thác thủy sản xa bờ ở nước ta. Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 5 trang.